

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 29/2021/QH15

NGHỊ QUYẾT**Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025****QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Sau khi xem xét Tờ trình số 244/TTr-CP, Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 7/BC-UBTCNS15 ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 28/BC-UBTVQH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Mục tiêu, định hướng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025****1. Mục tiêu tổng quát:**

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tạo chuyển biến rõ nét trong đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội; góp

phần quan trọng để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021 - 2025 khoảng 32 - 34% GDP, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm khoảng 16 - 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội;

b) Tỷ trọng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước khoảng 28%, phần đầu khoảng 29% tổng chi ngân sách nhà nước, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương trong đầu tư công;

c) Phân đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 90% kế hoạch Quốc hội giao; số dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt trên 80% tổng số dự án được bố trí vốn.

3. Định hướng:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kéo dài; giảm tối đa số lượng các dự án khởi công mới;

b) Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch quốc gia, vùng, ngành, tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, đẩy mạnh hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng chiến lược;

c) Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng động lực, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, bão lũ và các vùng có điều kiện kinh tế -

xã hội đặc biệt khó khăn; tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng của dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; đáp ứng yêu cầu về tiến độ để cơ bản hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1); khẩn trương chuẩn bị đầu tư, sớm khởi công và cơ bản hoàn thành các dự án đường vành đai 3, 4 của khu vực động lực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tuyến nối Tây Nguyên với Nam Trung Bộ, khu vực miền núi phía Bắc, tuyến đường ven biển, hành lang kinh tế Đông - Tây, Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 2. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là 2.870.000 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách trung ương 1.500.000 tỷ đồng, bao gồm: vốn trong nước 1.200.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài 300.000 tỷ đồng;

b) Vốn cân đối ngân sách địa phương 1.370.000 tỷ đồng.

(Phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này)

2. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương theo từng nguồn vốn để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn.

3. Dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước:

a) Số vốn phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương như sau:

(i) Phân bổ vốn ngân sách trung ương 1.090.014,445 tỷ đồng;

(ii) Vốn ngân sách địa phương 1.233.000 tỷ đồng.

Đối với số vốn ngân sách địa phương còn lại chưa phân bổ chi tiết 137.000 tỷ đồng, Chính phủ khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này)

b) Phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương theo từng ngành, lĩnh vực cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương.

(Phụ lục số III kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Chương trình mục tiêu quốc gia và Dự án quan trọng quốc gia

1. Bố trí 100.000 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 50.000 tỷ đồng;

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 30.000 tỷ đồng;

c) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 20.000 tỷ đồng.

2. Bố trí 65.795,847 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để tiếp tục thực hiện 03 dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư: Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1) và Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

3. Bố trí khoảng 38.738 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư Dự án quan trọng quốc gia đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

4. Đối với số vốn khoảng 78.719 tỷ đồng để đầu tư các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác: Giao Chính phủ chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia và mức vốn bố trí cho từng dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, không chia nhỏ dự án.

(Phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết này)

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn phải tuân thủ Hiến pháp, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, phù hợp với khả năng tài chính; bảo đảm cân đối vĩ mô, giữ vững an toàn nợ công.

3. Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Các địa phương được bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

5. Đối với nguồn vốn nước ngoài, phải tính toán, cân đối giữa nhu cầu vay và khả năng trả nợ của các dự án đã triển khai và các dự án mới.

6. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

Điều 5. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công.

2. Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước nhưng chưa bố trí đủ vốn để hoàn trả.

3. Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ

nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

4. Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

5. Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

6. Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

Điều 6. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Giao Chính phủ nghiên cứu, xây dựng đề án thí điểm về việc tách giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiên quyết cắt giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, đang triển khai dở dang; kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

4. Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, bảo đảm hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự

án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

5. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công; tăng cường thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công, sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, tiết giảm chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển.

6. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng khoản vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương. Khoản vốn dự phòng chưa phân bổ chỉ được sử dụng khi bảo đảm được cân đối nguồn vốn và bố trí cho các mục tiêu thật sự cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Giao Chính phủ

1. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các dự án dự kiến đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương, Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án đã đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công đến thời điểm Quốc hội thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Đối với các dự án chưa đáp ứng thủ tục đầu tư theo quy định, các khoản vốn chưa phân bổ, Chính phủ khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho từng dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với các dự án đường ven biển, Chính phủ rà soát, tính toán kỹ việc bố trí vốn đầu tư, có giải pháp phù hợp để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư, tránh dàn trải, dở dang.

3. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

4. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, chịu trách nhiệm về số liệu và bảo đảm bố trí đủ vốn thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn trả vốn ứng trước theo quy định.

5. Cho phép kéo dài kế hoạch vốn năm 2017 và năm 2018 sang giai đoạn 2021 - 2025 của 12 dự án với tổng số vốn là 4.118,884 tỷ đồng. Thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Quá thời hạn trên không giải ngân hết, thực hiện hủy kế hoạch và dự toán theo quy định.

(Phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này)

6. Đối với vốn cân đối ngân sách địa phương, các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2021./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

PHỤ LỤC SỐ I
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025				
		TỔNG SỐ	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	2.870.000,000	1.500.000,000	1.200.000,000	300.000,000	1.370.000,000
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT	2.720.000,000	1.350.000,000	1.080.000,000	270.000,000	1.370.000,000
I	Số vốn phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	2.323.014,445	1.090.014,445	910.356,547	179.657,898	1.233.000,000
1	Bộ, cơ quan trung ương	640.172,914	640.172,914	552.295,491	87.877,423	
2	Địa phương	1.682.841,531	449.841,531	358.061,056	91.780,475	1.233.000,000
II	Số vốn chưa phân bổ chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	396.985,555	259.985,555	169.643,453	90.342,102	137.000,000
1	Dự kiến đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia	100.000,000	100.000,000	100.000,000		
2	Dự kiến đầu tư các chương trình, dự án khác	296.985,555	159.985,555	69.643,453	90.342,102	137.000,000
B	DỰ PHÒNG CHUNG	150.000,000	150.000,000	120.000,000	30.000,000	

PHỤ LỤC SỐ II

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	
	TỔNG SỐ	2.323.014,445	1.090.014,445	910.356,547	179.657,898	1.233.000,000	
	Bộ, cơ quan trung ương	640.172,914	640.172,914	552.295,491	87.877,423		
1	Văn phòng Quốc hội	242,000	242,000	242,000			
2	Văn phòng Trung ương Đảng	1.725,600	1.725,600	1.725,600			
3	Văn phòng Chính phủ	1.073,200	1.073,200	1.073,200			
4	Tòa án nhân dân tối cao	4.100,000	4.100,000	4.100,000			
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.908,400	2.908,400	2.908,400			
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.270,500	1.270,500	1.270,500			
7	Bộ Quốc phòng	77.511,865	77.511,865	69.487,400	8.024,465		
8	Bộ Công an	30.406,500	30.406,500	26.694,500	3.712,000		
9	Bộ Ngoại giao	3.607,300	3.607,300	3.607,300			
10	Bộ Tư pháp	3.580,500	3.580,500	3.580,500			
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.119,565	4.119,565	4.034,600	84,965		
12	Bộ Tài chính	3.061,100	3.061,100	3.061,100			
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.183,900	78.183,900	64.650,000	13.533,900		
14	Bộ Công Thương	3.093,332	3.093,332	2.687,000	406,332		

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	
15	Bộ Giao thông vận tải	304.104,741	304.104,741	273.427,800	30.676,941		
16	Bộ Xây dựng	3.006,900	3.006,900	2.888,900	118,000		
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.424,071	2.424,071	2.424,071			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.260,000	8.260,000	2.260,000	6.000,000		
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.888,050	6.888,050	3.000,400	3.887,650		
20	Bộ Y tế	18.766,600	18.766,600	10.195,400	8.571,200		
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.129,185	6.129,185	6.117,100	12,085		
22	Bộ Nội vụ	1.599,400	1.599,400	1.599,400			
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	5.233,061	5.233,061	4.150,200	1.082,861		
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6.917,014	6.917,014	5.190,100	1.726,914		
25	Thanh tra Chính phủ	141,000	141,000	141,000			
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.498,300	1.498,300	1.498,300			
27	Ủy ban Dân tộc	130,000	130,000	130,000			
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	786,500	786,500	786,500			
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	473,600	473,600	473,600			
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	9.214,800	9.214,800	3.402,100	5.812,700		
31	Thông tấn xã Việt Nam	518,900	518,900	518,900			
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.205,300	1.205,300	1.205,300			

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn nước ngoài	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	
33	Đài Truyền hình Việt Nam	1.104,600	1.104,600	1.104,600			
34	Kiểm toán Nhà nước	1.052,300	1.052,300	1.052,300			
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	85,700	85,700	85,700			
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	343,600	343,600	343,600			
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.853,000	1.853,000	1.853,000			
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	496,000	496,000	496,000			
39	Hội nông dân Việt Nam	202,800	202,800	202,800			
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	4.389,400	4.389,400	2.234,600	2.154,800		
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	4.444,310	4.444,310	2.371,700	2.072,610		
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	10.903,520	10.903,520	10.903,520			
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	14.000,000	14.000,000	14.000,000			
44	Ban Quản lý Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	1.064,800	1.064,800	1.064,800			
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.382,100	4.382,100	4.382,100			
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.024,500	1.024,500	1.024,500			

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	171,700	171,700	171,700			
48	Hội Nhà văn Việt Nam	19,900	19,900	19,900			
49	Hội Nhà báo Việt Nam	15,700	15,700	15,700			
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	55,800	55,800	55,800			
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	2.367,000	2.367,000	2.367,000			
52	Hội Luật gia Việt Nam	15,000	15,000	15,000			
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.682.841,531	449.841,531	358.061,056	91.780,475	1.233.000,000	
	<i>Miền núi phía Bắc</i>	<i>212.628,753</i>	<i>102.955,953</i>	<i>90.472,272</i>	<i>12.483,681</i>	<i>109.672,800</i>	
1	Hà Giang	14.987,755	7.930,155	5.850,155	2.080,000	7.057,600	
2	Tuyên Quang	12.545,724	6.768,424	6.264,824	503,600	5.777,300	
3	Cao Bằng	13.753,512	8.274,612	6.877,417	1.397,195	5.478,900	
4	Lạng Sơn	14.817,020	8.157,320	6.856,020	1.301,300	6.659,700	
5	Lào Cai	15.220,970	6.405,870	5.491,917	913,953	8.815,100	
6	Yên Bái	13.751,780	6.781,980	5.469,480	1.312,500	6.969,800	
7	Thái Nguyên	16.774,378	5.796,978	4.950,852	846,126	10.977,400	
8	Bắc Cạn	9.439,666	6.564,466	5.360,966	1.203,500	2.875,200	
9	Phú Thọ	14.780,674	6.969,874	6.747,796	222,078	7.810,800	
10	Bắc Giang	25.290,058	5.645,358	5.360,658	284,700	19.644,700	
11	Hòa Bình	18.058,690	9.411,790	8.244,290	1.167,500	8.646,900	
12	Sơn La	19.574,810	9.165,610	8.816,181	349,429	10.409,200	
13	Lai Châu	11.460,036	7.488,636	7.391,996	96,640	3.971,400	
14	Điện Biên	12.173,680	7.594,880	6.789,720	805,160	4.578,800	

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn nước ngoài	
			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn trong nước				
1	2	3	4	5	6	7	
	Đồng bằng sông Hồng	471.180,190	74.924,690	42.250,127	32.674,563	396.255,500	
15	Thành phố Hà Nội	209.377,554	29.803,154	5.937,654	23.865,500	179.574,400	
16	Thành phố Hải Phòng	76.835,505	6.972,105	4.077,190	2.894,915	69.863,400	
17	Quảng Ninh	25.711,376	4.105,076	2.829,928	1.275,148	21.606,300	
18	Hải Dương	23.199,627	3.643,227	3.233,527	409,700	19.556,400	
19	Hưng Yên	11.036,200	3.617,800	3.427,700	190,100	7.418,400	
20	Vĩnh Phúc	32.035,600	3.235,400	2.587,100	648,300	28.800,200	
21	Bắc Ninh	32.135,707	2.467,907	2.439,307	28,600	29.667,800	
22	Hà Nam	14.273,302	5.641,702	3.601,828	2.039,874	8.631,600	
23	Nam Định	17.318,444	4.150,544	4.066,167	84,377	13.167,900	
24	Ninh Bình	13.890,254	5.708,354	4.801,168	907,186	8.181,900	
25	Thái Bình	15.366,621	5.579,421	5.248,558	330,863	9.787,200	
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	315.357,849	109.129,949	89.705,784	19.424,165	206.227,900	
26	Thanh Hóa	42.001,063	10.205,963	7.707,066	2.498,897	31.795,100	
27	Nghệ An	39.111,244	11.235,444	10.031,400	1.204,044	27.875,800	
28	Hà Tĩnh	23.737,561	14.064,861	10.860,031	3.204,830	9.672,700	
29	Quảng Bình	17.119,597	7.620,897	6.081,997	1.538,900	9.498,700	
30	Quảng Trị	13.032,468	7.491,968	5.568,168	1.923,800	5.540,500	
31	Thừa Thiên - Huế	20.342,473	7.821,173	5.755,580	2.065,593	12.521,300	
32	Thành phố Đà Nẵng	28.769,170	5.670,170	5.340,170	330,000	23.099,000	
33	Quảng Nam	23.747,993	7.337,693	5.676,969	1.660,724	16.410,300	
34	Quảng Ngãi	20.341,197	5.126,997	4.841,844	285,153	15.214,200	
35	Bình Định	19.491,416	9.217,616	7.923,916	1.293,700	10.273,800	

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	
36	Phú Yên	17.397,995	5.402,195	4.819,495	582,700	11.995,800	
37	Khánh Hòa	21.116,000	4.068,900	3.677,800	391,100	17.047,100	
38	Ninh Thuận	9.854,534	6.834,334	4.724,110	2.110,224	3.020,200	
39	Bình Thuận	19.295,138	7.031,738	6.697,238	334,500	12.263,400	
	Tây Nguyên	92.577,266	34.483,166	30.673,980	3.809,186	58.094,100	
40	Đắk Lắk	25.119,699	7.414,099	6.093,513	1.320,586	17.705,600	
41	Đắk Nông	11.191,685	6.651,185	5.876,685	774,500	4.540,500	
42	Gia Lai	17.926,026	6.218,326	5.772,326	446,000	11.707,700	
43	Kon Tum	12.088,220	5.842,720	5.340,420	502,300	6.245,500	
44	Lâm Đồng	26.251,636	8.356,836	7.591,036	765,800	17.894,800	
	Đông Nam Bộ	325.961,688	41.268,688	31.292,636	9.976,052	284.693,000	
45	Thành phố Hồ Chí Minh	156.483,300	13.926,300	6.957,800	6.968,500	142.557,000	
46	Đồng Nai	44.789,000	11.284,500	9.251,900	2.032,600	33.504,500	
47	Bình Dương	52.184,009	2.621,909	2.581,800	40,109	49.562,100	
48	Bình Phước	16.929,634	5.031,934	4.763,034	268,900	11.897,700	
49	Tây Ninh	18.456,762	3.888,162	3.390,219	497,943	14.568,600	
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	37.118,983	4.515,883	4.347,883	168,000	32.603,100	
	Đồng bằng sông Cửu Long	265.135,785	87.079,085	73.666,257	13.412,828	178.056,700	
51	Long An	23.040,791	5.026,391	4.788,727	237,664	18.014,400	
52	Tiền Giang	20.497,900	5.208,200	5.103,100	105,100	15.289,700	
53	Bến Tre	17.785,936	9.005,136	6.518,757	2.486,379	8.780,800	
54	Trà Vinh	15.920,300	5.759,400	5.602,500	156,900	10.160,900	
55	Vĩnh Long	18.864,464	7.588,864	5.029,117	2.559,747	11.275,600	

STT	Bộ, cơ quan trung ương/ địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	
56	Cần Thơ	27.071,351	7.619,151	4.903,100	2.716,051	19.452,200	
57	Hậu Giang	14.820,747	5.929,147	5.332,147	597,000	8.891,600	
58	Sóc Trăng	18.545,628	7.305,528	6.445,388	860,140	11.240,100	
59	An Giang	23.552,650	7.174,050	6.431,550	742,500	16.378,600	
60	Đồng Tháp	22.473,955	6.613,155	5.806,155	807,000	15.860,800	
61	Kiên Giang	27.899,188	6.458,888	6.095,700	363,188	21.440,300	
62	Bạc Liêu	14.588,592	6.090,492	5.511,692	578,800	8.498,100	
63	Cà Mau	20.074,283	7.300,683	6.098,324	1.202,359	12.773,600	

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG THEO
(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ
	TỔNG SỐ	1.090.014,445	910.356,547	76.220,419	27.813,146	22.971,918	9.649,291
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	640.172,914	552.295,491	70.274,382	26.694,500	20.650,073	8.970,368
1	Văn phòng Quốc hội	242,000	242,000				
2	Văn phòng Trung ương Đảng	1.725,600	1.725,600				
3	Văn phòng Chính phủ	1.073,200	1.073,200				
4	Tòa án nhân dân tối cao	4.100,000	4.100,000			100,000	
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.908,400	2.908,400			100,000	
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.270,500	1.270,500			900,000	
7	Bộ Quốc phòng	77.511,865	69.487,400	69.487,400			
8	Bộ Công an	30.406,500	26.694,500		26.694,500		
9	Bộ Ngoại giao	3.607,300	3.607,300			9,889	
10	Bộ Tư pháp	3.580,500	3.580,500			885,163	
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.119,565	4.034,600			383,983	
12	Bộ Tài chính	3.061,100	3.061,100			140,500	
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.183,900	64.650,000			1.952,358	974,674
14	Bộ Công Thương	3.093,332	2.687,000			584,200	678,600
15	Bộ Giao thông vận tải	304.104,741	273.427,800	0,482		81,557	6,400
16	Bộ Xây dựng	3.006,900	2.888,900			1.909,969	51,000
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.424,071	2.424,071			38,000	100,000
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.260,000	2.260,000			120,000	979,670
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.888,050	3.000,400			2.694,476	201,424
20	Bộ Y tế	18.766,600	10.195,400			699,775	
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.129,185	6.117,100			700,000	77,000

SỐ III**TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG,
NGÀNH, LĨNH VỰC***ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)**Đơn vị: Tỷ đồng***TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
VỐN TRONG NƯỚC****TRONG ĐÓ:**

Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			
					Tổng số	Trong đó:		
						Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
9	10	11	12	13	14	15	16	17
24.135,434	10.275,286	2.726,990	4.248,779	7.492,695	694.162,838	106.921,210	7.655,596	507.438,384
10.945,661	5.185,127	2.444,440	2.587,400	3.539,231	377.304,330	60.677,839	5.760,400	273.037,052
		212,000						
	53,102				1.050,499			
					170,000			
					370,500			
					382,775			
					293,281			
					2.761,537	2,440		
					2.222,211			
200,000	20,000		80,000		61.247,968	60.661,868		3,000
				44,000	380,200			
					273.189,361			273.034,052
540,000				14,631	93,200			
	102,000				2.095,071			
					470,330			
					104,500	2,500		
9.476,125								
450,000	2.033,921		2.158,400		285,079			

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghị	Khoa học, công nghệ
1	2	3	4	5	6	7	8
22	Bộ Nội vụ	1.599,400	1.599,400			1.000,000	
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	5.233,061	4.150,200			2.447,218	70,000
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6.917,014	5.190,100			200,000	100,000
25	Thanh tra Chính phủ	141,000	141,000				
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.498,300	1.498,300			120,000	
27	Ủy ban Dân tộc	130,000	130,000			100,000	
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	786,500	786,500	786,500			
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	473,600	473,600			66,600	407,000
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	9.214,800	3.402,100			352,100	2.500,000
31	Thông tấn xã Việt Nam	518,900	518,900				
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.205,300	1.205,300				
33	Đài Truyền hình Việt Nam	1.104,600	1.104,600				
34	Kiểm toán Nhà nước	1.052,300	1.052,300			352,051	
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	85,700	85,700			85,700	
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	343,600	343,600			250,000	
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.853,000	1.853,000			180,000	
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	496,000	496,000			90,000	
39	Hội nông dân Việt Nam	202,800	202,800			52,834	
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	4.389,400	2.234,600			1.900,000	334,600
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	4.444,310	2.371,700			2.003,700	368,000
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	10.903,520	10.903,520				
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	14.000,000	14.000,000				
44	Ban Quản lý Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	1.064,800	1.064,800				

TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

VỐN TRONG NƯỚC

TRONG ĐÓ:

Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			
					Tổng số	Trong đó:		
						Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
9	10	11	12	13	14	15	16	17
					525,200			
279,536					20,338			
				3.480,600	788,901			
					50,000			
					1.378,300		1.378,300	
					30,000			
	550,000							
	125,800	217,200						
	120,500	1.070,640						
	135,000	944,600	25,000					
					168,932			
	78,600		15,000					
	617,700		300,000		11,031	11,031		
	165,000							
	40,000		9,000		40,000			
					10.903,520			
					13.000,000			
	1.064,800							

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ
1	2	3	4	5	6	7	8
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.382,100	4.382,100				
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.024,500	1.024,500			150,000	
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	171,700	171,700				
48	Hội Nhà văn Việt Nam	19,900	19,900				
49	Hội Nhà báo Việt Nam	15,700	15,700				
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	55,800	55,800				
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	2.367,000	2.367,000				2.122,000
52	Hội Luật gia Việt Nam	15,000	15,000				
B	ĐỊA PHƯƠNG	449.841,531	358.061,056	5.946,037	1.118,646	2.321,845	678,923
I	Miền núi phía Bắc	102.955,953	90.472,272	1.931,200	92,146	1.362,528	260,000
1	Hà Giang	7.930,155	5.850,155	321,744			
2	Tuyên Quang	6.768,424	6.264,824			165,000	
3	Cao Bằng	8.274,612	6.877,417	136,500		72,000	
4	Lạng Sơn	8.157,320	6.856,020	106,998		45,000	50,000
5	Lào Cai	6.405,870	5.491,917	203,217		58,500	
6	Yên Bái	6.781,980	5.469,480				
7	Thái Nguyên	5.796,978	4.950,852	14,590		100,000	
8	Bắc Cạn	6.564,466	5.360,966	125,000	17,146	80,721	
9	Phú Thọ	6.969,874	6.747,796	413,500		200,000	
10	Bắc Giang	5.645,358	5.360,658			262,700	
11	Hòa Bình	9.411,790	8.244,290	406,131		129,000	
12	Sơn La	9.165,610	8.816,181	80,658		166,607	
13	Lai Châu	7.488,636	7.391,996		75,000	15,000	
14	Điện Biên	7.594,880	6.789,720	122,862		68,000	210,000
II	Đồng bằng sông Hồng	74.924,690	42.250,127			98,970	60,000
15	Thành phố Hà Nội	29.803,154	5.937,654				
16	Thành phố Hải Phòng	6.972,105	4.077,190				

TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

VỐN TRONG NƯỚC

TRONG ĐÓ:

Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			
					Tổng số	Trong đó:		
						Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
9	10	11	12	13	14	15	16	17
					4.382,100		4.382,100	
					874,500			
	58,100							
	19,900							
	0,704				14,996			
13.189,773	5.090,159	282,550	1.661,379	3.953,464	316.858,508	46.243,371	1.895,196	234.401,332
3.799,062	1.568,923	147,800	900,000	606,028	74.736,572	8.630,803	1.276,982	57.865,031
	65,000				5.239,986	1.254,804	199,417	3.724,225
1.388,000					4.591,824	487,524	37,565	3.986,735
120,000	133,057				6.415,860	630,483	180,000	5.433,690
3,837	65,000		330,000		3.755,185	326,211		2.426,213
1.124,722					4.064,978	290,830		3.592,492
7,261			50,000		5.412,219	301,973	300,000	4.785,990
189,410	14,755		200,000		4.387,790	277,049		3.822,268
		48,000	120,000	81,000	4.889,099	322,881		3.692,852
	837,403				5.296,893	231,000		2.898,710
364,700	158,500				4.574,758	758,810		3.530,768
167,566					7.434,766	572,939	3,500	6.459,542
188,566					8.368,515	2.222,443	516,500	5.320,494
65,000			150,000		6.939,877	626,788		5.564,101
180,000	295,208	99,800	50,000	525,028	3.364,822	327,068	40,000	2.626,951
516,612	1.744,622		246,814	241,039	39.326,570	3.082,137		32.902,507
	298,667		125,173		5.513,814	392,305		5.121,509
					4.077,190			4.077,190

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ
17	Quảng Ninh	4.105,076	2.829,928				
18	Hải Dương	3.643,227	3.233,527				
19	Hung Yên	3.617,800	3.427,700			49,500	
20	Vĩnh Phúc	3.235,400	2.587,100				
21	Bắc Ninh	2.467,907	2.439,307				
22	Hà Nam	5.641,702	3.601,828			10,000	
23	Nam Định	4.150,544	4.066,167			0,470	
24	Ninh Bình	5.708,354	4.801,168				
25	Thái Bình	5.579,421	5.248,558			39,000	60,000
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109.129,949	89.705,784	1.777,752	1.026,500	553,529	358,923
26	Thanh Hóa	10.205,963	7.707,066	175,568		0,270	
27	Nghệ An	11.235,444	10.031,400	313,394		189,195	
28	Hà Tĩnh	14.064,861	10.860,031	78,000		138,316	
29	Quảng Bình	7.620,897	6.081,997	24,300		33,248	
30	Quảng Trị	7.491,968	5.568,168	328,590	46,500	130,000	
31	Thừa Thiên - Huế	7.821,173	5.755,580	27,220	980,000		
32	Thành phố Đà Nẵng	5.670,170	5.340,170	29,571			106,923
33	Quảng Nam	7.337,693	5.676,969	151,409			
34	Quảng Ngãi	5.126,997	4.841,844	300,000			
35	Bình Định	9.217,616	7.923,916			50,000	107,000
36	Phú Yên	5.402,195	4.819,495				145,000
37	Khánh Hòa	4.068,900	3.677,800	93,700		12,500	
38	Ninh Thuận	6.834,334	4.724,110	45,000			
39	Bình Thuận	7.031,738	6.697,238	211,000			
IV	Tây Nguyên	34.483,166	30.673,980	747,266		150,818	
40	Đắk Lắk	7.414,099	6.093,513	106,735		100,000	
41	Đắk Nông	6.651,185	5.876,685	9,000		12,000	
42	Gia Lai	6.218,326	5.772,326	156,000			

TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

VỐN TRONG NƯỚC

TRONG ĐÓ:

Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			
					Tổng số	Trong đó:		
						Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
9	10	11	12	13	14	15	16	17
				146,350	2.683,578	70,760		2.469,595
					3.233,527	439,147		2.750,542
1,072					3.374,528	6,598		3.366,627
					2.587,100	13,000		2.564,100
336,000	102,093				2.001,214	274,368		1.431,000
70,000					3.521,828	913,469		1.759,000
49,540	481,180		100,000	5,300	3.416,777	412,039		2.982,820
	812,682			89,389	3.899,097	196,026		3.483,124
60,000	50,000		21,641		5.017,917	364,425		2.897,000
2.813,975	1.206,672	33,750	384,565	243,702	80.196,732	12.933,202	510,866	52.294,662
55,369	42,013				7.426,237	587,927	203,164	5.087,008
1.154,415	143,363			25,966	8.079,433	880,325		5.357,264
175,000	30,000			24,779	10.339,436	1.428,576		3.181,740
197,010	92,000		210,000		5.397,539	473,405	28,547	4.267,222
150,000	169,329	33,750		37,500	4.472,499	427,575		3.505,959
12,531	420,000			9,500	4.178,333	465,000		3.387,333
	4,204		104,565		5.059,799	459,874		4.599,925
28,343	105,374				5.391,843	622,423	279,155	3.737,856
436,907	200,000		70,000		3.424,000	346,000		2.985,000
70,000	0,389			59,997	7.636,530	1.023,147		6.503,383
241,000					4.433,495	963,722		1.562,673
215,200					3.356,400	1.277,737		1.454,043
78,200				85,960	4.514,950	2.211,946		2.201,740
					6.486,238	1.765,545		4.463,516
1.939,194	134,308	101,000	130,000	200,000	27.102,252	5.492,376	44,636	20.188,588
1.098,692	133,308				4.635,642	945,599	12,030	3.314,889
770,000		101,000	130,000		4.704,679	989,723	12,606	3.123,538
				200,000	5.416,326	742,771		4.512,444

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ
1	2	3	4	5	6	7	8
43	Kon Tum	5.842,720	5.340,420	368,531		38,818	
44	Lâm Đồng	8.356,836	7.591,036	107,000			
V	Đông Nam Bộ	41.268,688	31.292,636	474,819			
45	Thành phố Hồ Chí Minh	13.926,300	6.957,800				
46	Đồng Nai	11.284,500	9.251,900				
47	Bình Dương	2.621,909	2.581,800				
48	Bình Phước	5.031,934	4.763,034	135,000			
49	Tây Ninh	3.888,162	3.390,219	339,819			
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.515,883	4.347,883				
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	87.079,085	73.666,257	1.015,000		156,000	
51	Long An	5.026,391	4.788,727				
52	Tiền Giang	5.208,200	5.103,100				
53	Bến Tre	9.005,136	6.518,757				
54	Trà Vinh	5.759,400	5.602,500			131,000	
55	Vĩnh Long	7.588,864	5.029,117				
56	Cần Thơ	7.619,151	4.903,100				
57	Hậu Giang	5.929,147	5.332,147				
58	Sóc Trăng	7.305,528	6.445,388				
59	An Giang	7.174,050	6.431,550	60,000			
60	Đồng Tháp	6.613,155	5.806,155	76,000			
61	Kiên Giang	6.458,888	6.095,700	785,000		25,000	
62	Bạc Liêu	6.090,492	5.511,692				
63	Cà Mau	7.300,683	6.098,324	94,000			

TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
VỐN TRONG NƯỚC

TRONG ĐÓ:

Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			
					Tổng số	Trong đó:		
						Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
9	10	11	12	13	14	15	16	17
70,502	1,000				4.861,569	1.110,587	20,000	3.532,055
					7.484,036	1.703,696		5.705,662
432,530				355,550	29.997,537	2.241,838	37,712	22.729,397
432,530					6.525,270			2.487,270
				235,550	8.984,150	13,450		8.970,700
					2.581,800	1.639,790		942,010
					4.628,034	168,598	37,712	3.831,534
				120,000	2.930,400	420,000		2.150,000
					4.347,883			4.347,883
3.688,400	435,634			2.307,145	65.498,845	13.863,015	25,000	48.421,147
410,000					4.352,657	1.362,127		2.990,530
270,887					4.832,213	1.580,416		3.251,797
319,000				20,000	5.989,757	1.923,000		3.842,257
180,000					5.291,500	1.268,500		3.236,000
	185,000				4.784,117	1.688,000		3.096,117
					4.896,600	384,770		4.511,830
					5.096,087	510,813		4.034,424
				20,400	6.415,505	817,252		5.372,601
10,000					6.361,550	491,803		5.511,490
151,200	27,400			400,000	5.122,435	1.885,000		2.544,200
	223,234				5.054,466	1.107,036		3.829,430
				1.787,523	3.724,169	677,581	25,000	2.863,649
2.347,313				79,222	3.577,789	166,717		3.336,822

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		Các hoạt động					
		Trong đó:					
		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>Kho tàng</i>	<i>Du lịch</i>	<i>Viễn thông</i>
1	2	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	19.216,132	133,028	5.489,400	1.025,295	4.805,019	274,600
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG			32,500	886,702		274,600
1	Văn phòng Quốc hội						
2	Văn phòng Trung ương Đảng				445,910		
3	Văn phòng Chính phủ						
4	Tòa án nhân dân tối cao						
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao						
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh			30,500			
7	Bộ Quốc phòng						
8	Bộ Công an						
9	Bộ Ngoại giao						
10	Bộ Tư pháp				43,281		
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư						
12	Bộ Tài chính				210,511		
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			2,000			
14	Bộ Công Thương						
15	Bộ Giao thông vận tải						
16	Bộ Xây dựng						
17	Bộ Thông tin và Truyền thông						274,600
18	Bộ Khoa học và Công nghệ						
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo						

TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

VỐN TRONG NƯỚC

TRONG ĐÓ:

kinh tế					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
Buu chính	Công nghệ thông tin	Quy hoạch	Công trình công cộng tại các đô thị	Cấp vốn điều lệ; Cấp bù lãi suất, phí quản lý; Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ hợp tác xã			
24	25	26	27	28	29	30	31
18,700	10.120,899	1.243,633	1.965,152	27.855,790	22.110,891	2.489,437	6.059,423
18,700	8.336,383	1.088,934		27.191,220	20.873,625	1.826,354	1.000,000
					30,000		
	604,589				543,128	78,871	
					1.073,200		
					4.000,000		
	170,000				2.638,400		
	340,000						
	382,775				3.214,636		
	250,000				2.402,056		
	610,000	605,897		1.543,200	889,080		
	2.000,000	11,700			698,389		
	50,000	91,100		440,000	175,000		
	335,400	44,800			1.000,000		
	135,000	20,309			150,000		
	28,000	65,200			280,100		
18,700	1.785,000	16,771			89,000		
		10,330		460,000	690,000		
	90,000	12,000					

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		Các hoạt động					
		Trong đó:					
		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>Kho tàng</i>	<i>Du lịch</i>	<i>Viễn thông</i>
1	2	18	19	20	21	22	23
20	Bộ Y tế						
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
22	Bộ Nội vụ				160,200		
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội						
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường				26,800		
25	Thanh tra Chính phủ						
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam						
27	Ủy ban Dân tộc						
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh						
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam						
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam						
31	Thông tấn xã Việt Nam						
32	Đài Tiếng nói Việt Nam						
33	Đài Truyền hình Việt Nam						
34	Kiểm toán Nhà nước						
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam						
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam						

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		Các hoạt động					
		Trong đó:					
		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>Kho tàng</i>	<i>Du lịch</i>	<i>Viễn thông</i>
1	2	18	19	20	21	22	23
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh						
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam						
39	Hội nông dân Việt Nam						
40	Đại học Quốc gia Hà Nội						
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh						
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
43	Ngân hàng Chính sách xã hội						
44	Ban Quản lý Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam						
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam						
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam						
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam						
48	Hội Nhà văn Việt Nam						
49	Hội Nhà báo Việt Nam						
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam						
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc						
52	Hội Luật gia Việt Nam						

TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

VỐN TRONG NƯỚC

TRONG ĐÓ:

kinh tế					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
Buu chính	Công nghệ thông tin	Quy hoạch	Công trình công cộng tại các đô thị	Cấp vốn điều lệ; Cấp bù lãi suất, phí quản lý; Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ hợp tác xã			
24	25	26	27	28	29	30	31
					20,000	724,269	
					91,504	149,496	
	40,000				23,500	37,466	
				10.903,520			
				13.000,000			1.000,000
	30,000			844,500			
					113,600		
	14,996						
					55,800		
					245,000		
					15,000		

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		Các hoạt động					
		Trong đó:					
		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>Kho tàng</i>	<i>Du lịch</i>	<i>Viễn thông</i>
1	2	18	19	20	21	22	23
B	ĐỊA PHƯƠNG	19.216,132	133,028	5.456,900	138,593	4.805,019	
I	Miền núi phía Bắc	2.619,321	16,748	413,582		2.155,995	
1	Hà Giang	20,278	15,967	10,295		15,000	
2	Tuyên Quang					10,000	
3	Cao Bằng	121,687					
4	Lạng Sơn	584,533		65,385		92,843	
5	Lào Cai	20,000				72,000	
6	Yên Bái	7,475	0,781				
7	Thái Nguyên			93,029		22,581	
8	Bắc Cạn	239,966				587,600	
9	Phú Thọ	1.122,100		0,083		845,000	
10	Bắc Giang	91,180					
11	Hòa Bình	45,839		91,975		210,971	
12	Sơn La	6,263		2,815		300,000	
13	Lai Châu	360,000		100,000			
14	Điện Biên			50,000			
II	Đồng bằng sông Hồng	1.658,353		90,000	41,683	1.145,164	
15	Thành phố Hà Nội						
16	Thành phố Hải Phòng						
17	Quảng Ninh	143,223					
18	Hải Dương					43,838	

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		Các hoạt động					
		Trong đó:					
		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>Kho tàng</i>	<i>Du lịch</i>	<i>Viễn thông</i>
1	2	18	19	20	21	22	23
19	Hưng Yên				1,303		
20	Vĩnh Phúc						
21	Bắc Ninh			90,000			
22	Hà Nam					809,359	
23	Nam Định	7,130			1,380		
24	Ninh Bình					219,947	
25	Thái Bình	1.508,000			39,000	72,020	
III	<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	11.732,096		474,778	65,630	916,978	
26	Thanh Hóa	1.486,832		16,830		44,476	
27	Nghệ An	1.000,137		88,662	25,000	260,000	
28	Hà Tĩnh	5.488,028		16,092		220,000	
29	Quảng Bình	168,951		34,065		25,420	
30	Quảng Trị	374,303			38,630	63,082	
31	Thừa Thiên - Huế	231,600				24,400	
32	Thành phố Đà Nẵng						
33	Quảng Nam	333,425		36,888		146,500	
34	Quảng Ngãi	80,000				13,000	
35	Bình Định	110,000					
36	Phú Yên	1.758,000			2,000	120,100	
37	Khánh Hòa	624,620					
38	Ninh Thuận	76,200		25,064			
39	Bình Thuận			257,177			

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH					
		Các hoạt động					
		Trong đó:					
		<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>	<i>Kho tàng</i>	<i>Du lịch</i>	<i>Viễn thông</i>
1	2	18	19	20	21	22	23
IV	Tây Nguyên	524,437		227,684	4,000	178,689	
40	Đắk Lắk	12,000		9,453	4,000	137,671	
41	Đắk Nông	362,666		19,304			
42	Gia Lai	116,111					
43	Kon Tum			198,927			
44	Lâm Đồng	33,660				41,018	
V	Đông Nam Bộ	950,590		4.038,000			
45	Thành phố Hồ Chí Minh			4.038,000			
46	Đồng Nai						
47	Bình Dương						
48	Bình Phước	590,190					
49	Tây Ninh	360,400					
50	Bà Rịa - Vũng Tàu						
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	1.731,335	116,280	212,856	27,280	408,193	
51	Long An						
52	Tiền Giang						
53	Bến Tre					100,000	
54	Trà Vinh	535,000				252,000	
55	Vĩnh Long						
56	Cần Thơ						
57	Hậu Giang	465,850					
58	Sóc Trăng	53,000		27,072	27,280		
59	An Giang		116,280	185,784		56,193	
60	Đồng Tháp	603,235					
61	Kiên Giang						
62	Bạc Liêu						
63	Cà Mau	74,250					

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH															
		TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
1	2	32	33	34	35	36	37	38	39								
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc																
52	Hội Luật gia Việt Nam																
B	ĐỊA PHƯƠNG	91.780,475			1.275,992		6.109,909	112,748	1,006								
I	Miền núi phía Bắc	12.483,681			61,076		685,222		1,006								
1	Hà Giang	2.080,000			1,957		151,791										
2	Tuyên Quang	503,600															
3	Cao Bằng	1.397,195			25,404												
4	Lạng Sơn	1.301,300			9,856												
5	Lào Cai	913,953															
6	Yên Bái	1.312,500					172,955										
7	Thái Nguyên	846,126															
8	Bắc Cạn	1.203,500					84,806										
9	Phú Thọ	222,078															
10	Bắc Giang	284,700															
11	Hòa Bình	1.167,500			10,598		147,200										
12	Sơn La	349,429			13,261		128,470		1,006								
13	Lai Châu	96,640															
14	Điện Biên	805,160															
II	Đồng bằng sông Hồng	32.674,563			911,775		1.786,938	43,618									
15	Thành phố Hà Nội	23.865,500			461,299												
16	Thành phố Hải Phòng	2.894,915			218,913		1.704,988										
17	Quảng Ninh	1.275,148															
18	Hải Dương	409,700															
19	Hung Yên	190,100															
20	Vĩnh Phúc	648,300			150,960												
21	Bắc Ninh	28,600															
22	Hà Nam	2.039,874			80,603												
23	Nam Định	84,377															
24	Ninh Bình	907,186						43,618									
25	Thái Bình	330,863					81,950										

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH							
		TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn
1	2	32	33	34	35	36	37	38	39
III	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	19.424,165			26,756		710,836		
26	Thanh Hóa	2.498,897			12,130		45,738		
27	Nghệ An	1.204,044					75,768		
28	Hà Tĩnh	3.204,830					66,762		
29	Quảng Bình	1.538,900			0,839		83,192		
30	Quảng Trị	1.923,800					112,109		
31	Thừa Thiên - Huế	2.065,593			4,504		50,992		
32	Thành phố Đà Nẵng	330,000							
33	Quảng Nam	1.660,724					72,144		
34	Quảng Ngãi	285,153			4,400		52,847		
35	Bình Định	1.293,700			4,883		69,771		
36	Phú Yên	582,700					25,789		
37	Khánh Hòa	391,100							
38	Ninh Thuận	2.110,224					55,724		
39	Bình Thuận	334,500							
IV	Tây Nguyên	3.809,186			57,725				
40	Đắk Lắk	1.320,586			4,823				
41	Đắk Nông	774,500			52,902				
42	Gia Lai	446,000							
43	Kon Tum	502,300							
44	Lâm Đồng	765,800							
V	Đông Nam Bộ	9.976,052			218,660				
45	Thành phố Hồ Chí Minh	6.968,500			218,660				
46	Đồng Nai	2.032,600							
47	Bình Dương	40,109							
48	Bình Phước	268,900							
49	Tây Ninh	497,943							
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	168,000							

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH															
		TỔNG SỐ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
1	2	32	33	34	35	36	37	38	39								
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	13.412,828					2.926,913	69,130									
51	Long An	237,664					11,200										
52	Tiền Giang	105,100															
53	Bến Tre	2.486,379					1.310,334										
54	Trà Vinh	156,900					121,600										
55	Vĩnh Long	2.559,747					197,500										
56	Cần Thơ	2.716,051					1.174,452										
57	Hậu Giang	597,000					36,141										
58	Sóc Trăng	860,140															
59	An Giang	742,500					40,000	69,130									
60	Đồng Tháp	807,000															
61	Kiên Giang	363,188															
62	Bạc Liêu	578,800					35,686										
63	Cà Mau	1.202,359															

PHỤ LỤC SỐ IV
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Dự án	Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021 - 2025
		Số Nghị quyết, Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ			183.252,847
I	Dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư			65.795,847
1	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông (giai đoạn 1)			60.668,451
(1)	Mai Sơn - QL45	527/QĐ-BGTVT 07/4/2021	12.111,000	9.415,375
(2)	QL45 - Nghi Sơn	418/QĐ-BGTVT 18/3/2021	5.534,473	4.396,584
(3)	Nghi Sơn - Diễn Châu	338/QĐ-BGTVT 08/3/2021	7.293,220	6.032,220
(4)	Diễn Châu - Bãi Vọt	2319/QĐ-BGTVT 30/10/2018	13.338,000	5.379,000
(5)	Cam Lộ - La Sơn	1710/QĐ-BGTVT 31/8/2020	7.669,307	4.676,865

STT	Dự án	Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021 - 2025	
		Số Nghị quyết, Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Trong đó: NSTW		
(6)	Nha Trang - Cam Lâm	2351/QĐ-BGTVT 31/10/2018	7.615,000	5.058,000	2.232,186
(7)	Cam Lâm - Vĩnh Hào	2352/QĐ-BGTVT 31/10/2018	13.687,000	9.311,000	5.624,455
(8)	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	1467/QĐ-BGTVT 30/7/2020	10.853,900	10.853,900	8.830,365
(9)	Phan Thiết - Dầu giầy	1470/QĐ-BGTVT 31/7/2020	12.577,487	12.577,487	9.601,681
(10)	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	2199/QĐ-BGTVT 10/10/2018	5.003,064	5.003,064	3.837,311
(11)	Cao Bồ - Mai Sơn	1584/QĐ-BGTVT 24/7/2018	1.607,409	1.607,409	642,409
2	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856,000	22.856,000	4.660,000
3	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	93/2019/QH14 ngày 26/11/2019	585,647	585,647	467,396
II	Dự án quan trọng quốc gia dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025				38.738,000
	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025				38.738,000
III	Các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025				78.719,000

PHỤ LỤC SỐ V
DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017, 2018
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Dự án	Số Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện	TMDT	Số vốn NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
	TỔNG SỐ			46.338,872	4.118,884
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	Tỉnh Đồng Nai	22.856,000	1.077,278
2	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	Nghị Quyết số 93/2019/QH14 ngày 20/12/2019 của Quốc hội	Tỉnh Bình Thuận	585,647	47,299
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Than	707/QĐ-UBND ngày 03/5/2018; 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Tỉnh Ninh Thuận	1.040,659	254,782
4	Dự án xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	5802/QĐ-UBND ngày 24/11/2014; 3681/QĐ-UBND ngày 13/7/2017; 2939/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	Thành phố Hồ Chí Minh	4.476,551	718,853
5	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	1484/QĐ-UBND ngày 04/4/2015; 2038/QĐ-UBND ngày 15/5/2018; 951/QĐ-UBND ngày 19/3/2020	Thành phố Hồ Chí Minh	5.845,040	1.211,461

STT	Dự án	Số Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện	TMDT	Số vốn NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn tỉnh Hà Nam	1617/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	Tỉnh Hà Nam	1.247,796	326,460
7	Dự án xây dựng Nâng cấp đê Tả sông Luộc kéo dài (đoạn từ K120+600 đê tả sông Hồng đến K20+700 đê tả sông Luộc), tỉnh Hưng Yên	1605/QĐ-UBND ngày 09/6/2017; 2523/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 1388/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	Tỉnh Hưng Yên	1.052,545	143,4022
8	Dự án Hệ thống đường từ cầu Nhật Lệ 2 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông	2555/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Tỉnh Quảng Bình	900,000	40,000
9	Dự án Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	1673/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	Tỉnh Bình Thuận	950,018	93,2848
10	Dự án nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu, thông tuyến đường ĐT.721 tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1)	1230/QĐ- UBND ngày 08/6/2017	Tỉnh Lâm Đồng	900,000	53,249
11	Dự án Đường tỉnh 922 (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ Quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ), thành phố Cần Thơ	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Thành phố Cần Thơ	1.494,616	81,416
12	Dự án Bệnh viện Bạch Mai - cơ sở 2	4985/QĐ-BYT ngày 01/12/2014	Tỉnh Hà Nam	4.990,000	71,399

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng